ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Giai đoạn tự đánh giá: 20 – 20)

Khánh Hòa, tháng - 20

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CƠ SỞ GIÁO DỤC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(Giai đoạn tự đánh giá: 20 – 20)

Khánh Hòa, tháng - 20

DANH SÁCH VÀ CHỮ KÝ CỦA

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHÁNH HÒA

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị công tác	Nhiệm vụ Hội đồng	Chữ ký
1				
2				
3				
4				
5				
6				
7				
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				
18				
19				
20				
21				

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU, HÌNH ẢNH viii

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT x

Phần I. HỒ SƠ VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHÁNH HÒA 1

1. Khái quát về Trường Đại học Khánh Hòa 1

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục 4

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem Phụ lục 1) 5

Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC 6

Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa 6

Tiêu chí 1.1. 6

Tiêu chí 1.2. 8

Tiêu chí 1.3. 9

Tiêu chí 1.4. 11

Tiêu chí 1.5. 12

Tiêu chuẩn 2. Quản trị 15

Tiêu chí 2.1. . 15

Tiêu chí 2.2. 17

Tiêu chí 2.3. 18

Tiêu chí 2.4. 20

Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý 23

Tiêu chí 3.1. 23

Tiêu chí 3.2. 24

Tiêu chí 3.3. 26

Tiêu chí 3.4. 28

Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược 30

Tiêu chí 4.1. 30

Tiêu chí 4.2. 35

Tiêu chí 4.3. 36

Tiêu chí 4.4. 38

Tiêu chuẩn 5 41

Tiêu chí 5.1. 41

Tiêu chí 5.2. 43

Tiêu chí 5.3. 45

Tiêu chí 5.4. 46

Tiêu chuẩn 6. 57

Tiêu chí 6.1. 57

Tiêu chí 6.2. 58

Tiêu chí 6.3. 59

Tiêu chí 6.4. 60

Tiêu chí 6.5. 62

Tiêu chí 6.6. 64

Tiêu chí 6.7. 64

Tiêu chuẩn 7 68

Tiêu chí 7.1. 68

Tiêu chí 7.2. 70

Tiêu chí 7.3. 73

Tiêu chí 7.4. 79

Tiêu chuẩn 8 88

Tiêu chí 8.1. 88

Tiêu chí 8.2. 89

Tiêu chí 8.3 96

Tiêu chí 8.4. 96

Tiêu chuẩn 9 99

Tiêu chí 9.1. . 99

Tiêu chí 9.2. 103

Tiêu chí 9.3. 105

Tiêu chí 9.4. 107

Tiêu chí 9.5. 109

Tiêu chí 9.6. 110

Tiêu chuẩn 10
118

Tiêu chí 10.1 118

Tiêu chí 10.2. 120

Tiêu chí 10.3. 120

Tiêu chí 10.4. 121

Tiêu chuẩn 11
125

Tiêu chí 11.1. 125

Tiêu chí 11.2. 127

Tiêu chí 11.3. 130

Tiêu chí 11.4. 132

Tiêu chuẩn 12
136

Tiêu chí 12.1. 136

Tiêu chí 12.2. 138

Tiêu chí 12.3.. 138

Tiêu chí 12.4. 139

Tiêu chí 12.5. 140

Tiêu chuẩn 13
143

Tiêu chí 13.1. 143

Tiêu chí 13.2. 145

Tiêu chí 13.3. 146

Tiêu chí 13.4. 147

Tiêu chí 13.5. 148

Tiêu chuẩn 14

150

Tiêu chí 14.1. 150

Tiêu chí 14.2. 152

Tiêu chí 14.3. 153

Tiêu chí 14.4. 155

Tiêu chí 14.5. 155

Tiêu chuẩn 15

158

Tiêu chí 15.1. 158

Tiêu chí 15.2. 161

Tiêu chí 15.3. 162

Tiêu chí 15.4. 165

Tiêu chí 15.5. 166

Tiêu chuẩn 16

169

Tiêu chí 16.1. 169

Tiêu chí 16.2. 170

Tiêu chí 16.3. 175

Tiêu chí 16.4. 177

Tiêu chuẩn 17

181

Tiêu chí 17.1 181

Tiêu chí 17.2 183

Tiêu chí 17.3 186

Tiêu chí 17.4 188

Tiêu chuẩn 18
190

Tiêu chí 18.1 190

Tiêu chí 18.2 193

Tiêu chí 18.3 195

Tiêu chí 18.4 197

Tiêu chuẩn 19
200

Tiêu chí 19.1 200

Tiêu chí 19.2 202

Tiêu chí 19.3 203

Tiêu chí 19.4 204

Tiêu chuẩn 20
206

Tiêu chí 20.1 206

Tiêu chí 20.2 209

Tiêu chí 20.3 210

Tiêu chí 20.4 211

Tiêu chuẩn 21
213

Tiêu chí 21.1 213

Tiêu chí 21.2 214

Tiêu chí 21.3 216

Tiêu chí 21.4 217

Tiêu chuẩn 22
219
Tiêu chí 22.1 219
Tiêu chí 22.2 221
Tiêu chí 22.3 222
Tiêu chí 22.4 225
Tiêu chuẩn 23
227
Tiêu chí 23.1 227
Tiêu chí 23.2 229
Tiêu chí 23.3 231
Tiêu chí 23.4 232
Tiêu chí 23.5 233
Tiêu chí 23.6 235
Tiêu chuẩn 24
238
Tiêu chí 24.1 238
Tiêu chí 24.2 239
Tiêu chí 24.3 241
Tiêu chí 24.4 242
Tiêu chuẩn 25
244
Tiêu chí 25.1 244
Tiêu chí 25.2 250
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD 256
Phần III. PHỤ LỤC 262
Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD 262

Phụ lục 2. Quyết định thành lập, bổ sung, kiện toàn Hội đồng tự đánh giá 299

Phụ lục 3. Kế hoạch tự đánh giá CSGD 310

Phụ lục 4. DANH MỤC MINH CHỨNG 329

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU, HÌNH ẢNH

TT	Tên bảng biểu, hình ảnh		Trang
1.			
2.			
3.			
4.			
5.			
6.			
7.			
8.			
9.			
10.			
11.			
12.			
13.			
14.			
15.			
16.			
17.			
18.			
19.			
20.			
21.			
22.			
23.			

24.			
25.			
26.			
27.			
28.			
29.			
30.			
31.			
32.			
33.			
34.			
35.			
36.			
37.			

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Định nghĩa từ viết tắt
1.		
2.		
3.		
4.		
5.		
6.		
7.		
8.		
9.		
10.		
11.		
12.		
13.		
14.		
15.		
16.		
17.		
18.		
19.		
20.		
21.		
22.		
23.		

24.		
25.		
26.		
27.		
28.		
29.		
30.		
31.		
32.		
33.		
34.		
35.		
36.		
37.		
38.		
39.		
40.		
41.		
42.		
43.		
44.		
45.		
46.		
47.		
48.		

49.		
50.		
51.		
52.		
53.		
54.		
55.		
56.		
57.		
58.		
59.		
60.		
61.		

Phần I. HỒ SƠ VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHÁNH HÒA

1. Khái quát về Trường Đại học Khánh Hòa

a) Khái quát về lịch sử phát triển, tầm nhìn, sứ mạng, các giá trị của Trường; tóm tắt những thành tích nổi bật của Trường theo các giai đoạn phát triển

- Khái quát về lịch sử phát triển

- Sứ mạng:

- Tầm nhìn:

- Giá trị cốt lõi:

- Triết lý giáo dục

- Tóm tắt những thành tích nổi bật của Nhà trường:

b) Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Khánh Hòa

c) Cấu trúc tổ chức của Hội đồng trường Trường Đại học Khánh Hòa

2. Bối cảnh triển khai các hoạt động của cơ sở giáo dục

a) Mô tả quy định pháp lý của các hoạt động của Trường và mức độ ảnh hưởng đến hoạt động của Trường.

b) Mô tả những thách thức chính mà Trường gặp phải và kế hoạch của Trường để khắc phục những thách thức đó.

Điểm mạnh

Cơ hội:

3. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục (xem Phụ lục 1)

Phần II. TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa

Tiêu chí 1.1. Lãnh đạo CSGD đảm bảo tầm nhìn và sứ mạng của CSGD đáp ứng được nhu cầu và sự hài lòng của các bên liên quan

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: /7

Tiêu chí 1.2. Lãnh đạo CSGD thúc đẩy các GTVH phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của cơ sở giáo dục

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: /7

Tiêu chí 1.3.

Tự đánh giá tiêu chí đạt mức: 5/7

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 1

1. Tóm tắt các điểm mạnh

2. Tóm tắt các điểm tồn tại

3. Kế hoạch cải tiến:

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị/ cá nhân thực hiện	Thời gian thực hiện

4. Mức đánh giá

Tiêu chuẩn/Tiêu chí	Tự đánh giá
Tiêu chuẩn 1	**5,0**
Tiêu chí 1.1	5
Tiêu chí 1.2	5
Tiêu chí 1.3	5
Tiêu chí 1.4	5
Tiêu chí 1.5	5

Tiêu chuẩn 2. Quản trị

Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CSGD

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
I	**Lĩnh vực 1. ĐBCL về chiến lược**		
I.1	***Tiêu chuẩn 1. Tầm nhìn, sứ mạng và văn hóa***		
1.	1.1		
2.	1.2		
3.	1.3		
4.	1.4		
5.	1.5		
I.2	***Tiêu chuẩn 2. Quản trị***		
6.	2.1		
7.	2.2		
8.	2.3		
9.	2.4		
I.3	***Tiêu chuẩn 3. Lãnh đạo và quản lý***		
10.	3.1		
11.	3.2		
12.	3.3		
13.	3.4		
I.4	***Tiêu chuẩn 4. Quản trị chiến lược***		
14.	4.1		
15.	4.2		
16.	4.3		
17.	4.4		
I.5	***Tiêu chuẩn 5. Các chính sách về đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng***		
18.	5.1		
19.	5.2		
20.	5.3		

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
21.	5.4		
I.6	***Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực***		
22.	6.1		
23.	6.2		
24.	6.3		
25.	6.4		
26.	6.5		
27.	6.6		
28.	6.7		
I.7	***Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất***		
29.	7.1		
30.	7.2		
31.	7.3		
32.	7.4		
33.	7.5		
I.8	***Tiêu chuẩn 8. Các mạng lưới và quan hệ đối ngoại***		
34.	8.1		
35.	8.2		
36.	8.3		
37.	8.4		
II	**Lĩnh vực 2. ĐBCL về hệ thống**		
II.9	***Tiêu chuẩn 9. Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong***		
38.	9.1		
39.	9.2		
40.	9.3		
41.	9.4		
42.	9.5		
43.	9.6		

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
II.10	***Tiêu chuẩn 10. Tự đánh giá và đánh giá ngoài***		
44.	10.1		
45.	10.2		
46.	10.3		
47.	10.4		
II.11	***Tiêu chuẩn 11. Hệ thống thông tin ĐBCL bên trong***		
48.	11.1		
49.	11.2		
50.	11.3		
51.	11.4		
II.12	***Tiêu chuẩn 12. Nâng cao chất lượng***		
52.	12.1		
53.	12.2		
54.	12.3		
55.	12.4		
56.	12.5		
III	**Lĩnh vực 3. ĐBCL về thực hiện các chức năng**		
III.13	***Tiêu chuẩn 13. Tuyển sinh và nhập học***		
57.	13.1		
58.	13.2		
59.	13.3		
60.	13.4		
61.	13.5		
III.14	***Tiêu chuẩn 14. Thiết kế và rà soát chương trình dạy học***		
62.	14.1		
63.	14.2		
64.	14.3		

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
65.	14.4		
66.	14.5		
III.15	***Tiêu chuẩn 15. Giảng dạy và học tập***		
67.	15.1		
68.	15.2		
69.	15.3		
70.	15.4		
71.	15.5		
III.16	***Tiêu chuẩn 16. Đánh giá người học***		
72.	16.1		
73.	16.2		
74.	16.3		
75.	16.4		
III.17	***Tiêu chuẩn 17. Các hoạt động phục vụ và hỗ trợ người học***		
76.	17.1		
77.	17.2		
78.	17.3		
79.	17.4		
III.18	***Tiêu chuẩn 18. Quản lý NCKH***		
80.	18.1		
81.	18.2		
82.	18.3		
83.	18.4		
III.19	***Tiêu chuẩn 19. Quản lý tài sản trí tuệ***		
84.	19.1		
85.	19.2		
86.	19.3		
87.	19.4		
III.20	***Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH***		
88.	20.1		

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
89.	20.2		
90.	20.3		
91.	20.4		
III.21	***Tiêu chuẩn 21. Kết nối và PVCĐ***		
92.	21.1		
93.	21.2		
94.	21.3		
95.	21.4		
IV	**Lĩnh vực 4. Kết quả hoạt động**		
IV.22	***Tiêu chuẩn 22. Kết quả đào tạo***		
96.	22.1		
97.	22.2		
98.	22.3		
99.	22.4		
IV.23	***Tiêu chuẩn 23. Kết quả NCKH***		
100.	23.1		
101.	23.2		
102.	23.3		
103.	23.4		
104.	23.5		
105.	23.6		
IV.24	***Tiêu chuẩn 24. Kết quả phục vụ cộng đồng***		
106.	24.1		
107.	24.2		
108.	24.3		
109.	24.4		
IV.25	***Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường***		
110.	25.1		

TT	Lĩnh vực/ Tiêu chuẩn/ Tiêu chí	Tự đánh giá (mức điểm)	Ghi chú
111.	25.2		

Ghi chú:

Tiêu chí có điểm cao nhất: 5 điểm (tiêu chí:);

Tiêu chí có điểm thấp nhất: 4 điểm (tiêu chí:);

Số tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên: / (%);

Số tiêu chuẩn có điểm trung bình từ 4,00 điểm trở lên: / (%);

Số tiêu chuẩn có điểm trung bình dưới 2,00 điểm: / (%).

Khánh Hòa, ngày tháng năm 202

HIỆU TRƯỞNG

Phan Phiến

Phần III. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CSGD

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

   Tiếng Việt: Trường Đại học Khánh Hòa

   Tiếng Anh: Universty of Khanh Hoa

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

   Tiếng Việt: ĐHKH

   Tiếng Anh: UKH

3. Tên trước đây (nếu có):
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa
5. Địa chỉ: .....

   - Cơ sở 1: 01 Nguyễn Chánh - P. Lộc Thọ - TP. Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa

   - Cơ sở 2: 52 Phạm Văn Đồng - P. Vĩnh Hải - TP. Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa

   Thông tin liên hệ: Điện thoại (0258)3.523.420 Số fax: (0258)3.523.420

   E-mail: info@ukh.edu.vn Website: http://ukh.edu.vn/

6. Năm thành lập (theo quyết định thành lập): 2015
7. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2016
8. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2020
9. Loại hình cơ sở giáo dục:
10. Công lập ☒ Bán công □ Dân lập □ Tư thục □

    Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....
11. Các loại hình đào tạo của cơ sở giáo dục (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	□
Không chính quy	□	□
Từ xa	□	□
Liên kết đào tạo với nước ngoài	□	□
Liên kết đào tạo trong nước	□	□

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Bồi dưỡng ngắn hạn

12. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của CSGD (các phòng, ban, khoa, trung tâm ghi cấp trưởng)

TT	Các đơn vị (bộ phận)	Họ và tên	Chức danh, học vị, chức vụ	Điện thoại	E-mail
1	**Hội đồng trường**				
2	**Hiệu trưởng**				
3	**Phó Hiệu trưởng**				
4	**Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội sinh viên**				
5	**Các phòng ban chức năng**				
5.1					
5.2					
5.3					
5.4					
5.5					
5.6					
5.7					
5.8					
6	**Các trung tâm thuộc/trực thuộc Trường**				
6.1					
6.2					
6.3					
7	**Các khoa đào tạo, tổ bộ môn**				
7.1					

7.2					
7.3					
7.4					
7.5					
7.6					
7.7					

13. Các khoa đào tạo của Trường

Khoa	Đại học		Sau đại học		Cao đẳng	
	Số CTĐT	Số sinh viên	Số CTĐT	Số người học	Số CTĐT	Số người học
Sư phạm	5	151	0	0	0	0
Du lịch	7	1930	0	0	0	0
Ngoại ngữ	4	520	0	0	0	0
KH Tự nhiên và Công nghệ	2	9	0	0	0	0

	Đại học		Sau đại học		Cao đẳng	
Khoa						
KH Xã hội và Nhân văn	3	245	0	0	0	0
Nghệ thuật	0	0	0	0	4	18
Lý luận cơ bản	0	0	0	0	0	0
Tổng	**21**	**2855**	**0**	**0**	**4**	**18**

14. Danh sách đơn vị thuộc và trực thuộc (bao gồm các trung tâm nghiên cứu, chi nhánh/cơ sở của các đơn vị)

TT	Tên đơn vị	Năm thành lập	Lĩnh vực hoạt động	Số lượng nghiên cứu viên	Số lượng cán bộ /nhân viên
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
11					
12					
13					
14					
15					
16					
17					
18					

II. Cán bộ, giảng viên, nhân viên

CSGD cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ, giảng viên[1], nhân viên của mình, bao

[1] Việc xác định giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng áp dụng theo các quy định hiện hành.

gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin dưới đây (Thống kê mỗi loại gồm 5 bảng tương ứng với 5 năm của giai đoạn đánh giá):

15. Thống kê số lượng giảng viên và nghiên cứu viên

Phân cấp giảng viên và nghiên cứu viên	**Cơ hữu/toàn thời gian**		**Hợp đồng/ thỉnh giảng**	
	Số lượng	**Tiến sĩ (%)**	**Số lượng**	**Tiến sĩ (%)**
Năm				
Giảng viên				
Nghiên cứu viên				
Tổng				
Năm				
Giảng viên				
Nghiên cứu viên				
Tổng				
Năm				
Giảng viên				
Nghiên cứu viên				
Tổng				
Năm				
Giảng viên				
Nghiên cứu viên				
Tổng				
Năm				
Giảng viên				
Nghiên cứu viên				
Tổng				

16. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, nhân viên

Phân cấp cán bộ, nhân viên (Nêu cụ thể)	**Số lượng**

	Cơ hữu/toàn thời gian	Hợp đồng bán thời gian	Tổng số
Năm			
Cán bộ quản lý			
Nhân viên			
Tổng cộng			
Năm			
Cán bộ quản lý			
Nhân viên			
Tổng cộng			
Năm			
Cán bộ quản lý			
Nhân viên			
Tổng cộng			
Năm			
Cán bộ quản lý			
Nhân viên			
Tổng cộng			
Năm			
Cán bộ quản lý			
Nhân viên			
Tổng cộng			

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của CSGD theo giới tính:

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
Năm				
I	**Cán bộ cơ hữu** Trong đó:			

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	**Các cán bộ khác** Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng			
Năm				
I	**Cán bộ cơ hữu** Trong đó:			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	**Các cán bộ khác** Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng			
Năm				
I	**Cán bộ cơ hữu** Trong đó:			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	**Các cán bộ khác**			

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
	Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng			
Năm				
I	**Cán bộ cơ hữu** Trong đó:			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	**Các cán bộ khác** Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng			
Năm				
I	**Cán bộ cơ hữu** Trong đó:			
I.1	Cán bộ được tuyển dụng, sử dụng và quản lý theo các quy định của pháp luật về viên chức (trong biên chế)			
I.2	Cán bộ hợp đồng có thời hạn 3 năm và hợp đồng không xác định thời hạn (hợp đồng dài hạn)			
II	**Các cán bộ khác** Cán bộ hợp đồng ngắn hạn, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng			
	Tổng cộng			

18. Thống kê, phân loại giảng viên theo trình độ

TT	Trình độ, học vị, chức danh	GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý	Giảng viên thỉnh giảng trong nước	Giảng viên thỉnh giảng quốc tế	Tổng số
Năm							
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ						
5	Thạc sĩ						
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng						
Tổng số giảng viên cơ hữu: người Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: %							
Năm							
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ						
5	Thạc sĩ						
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng						

Tổng số giảng viên cơ hữu: người Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: %							
Năm							
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ						
5	Thạc sĩ						
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng						
Tổng số giảng viên cơ hữu: người Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: %							
Năm							
1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ						
5	Thạc sĩ						
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng						
Tổng số giảng viên cơ hữu: người Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: %							
Năm 2022							

1	Giáo sư, Viện sĩ						
2	Phó Giáo sư						
3	Tiến sĩ khoa học						
4	Tiến sĩ						
5	Thạc sĩ						
6	Đại học						
7	Cao đẳng						
8	Trung cấp						
9	Trình độ khác						
	Tổng cộng						
Tổng số giảng viên cơ hữu: người Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: %							

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo độ tuổi (số người):

TT	**Trình độ /học vị**	**Số lượng**	**Tỷ lệ (%)**	**Phân loại theo giới tính**		**Phân loại theo tuổi (người)**				
				Nam	**Nữ**	**< 30**	**30-40**	**41-50**	**51-60**	**> 60**
Năm										
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ									
5	Thạc sĩ									
6	Đại học									
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									

TT	Trình độ /học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng									
Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu (tuổi): Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường: % Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường: %										
Năm										
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ									
5	Thạc sĩ									
6	Đại học									
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng									
Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu (tuổi): Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường: %										

TT	Trình độ /học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường: %										
Năm										
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ									
5	Thạc sĩ									
6	Đại học									
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng									
Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu (tuổi): Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường: % Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường: %										
Năm										
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									

TT	Trình độ /học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ									
5	Thạc sĩ									
6	Đại học									
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng									
Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu tuổi): Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường: % Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường: %										
Năm										
1	Giáo sư, Viện sĩ									
2	Phó Giáo sư									
3	Tiến sĩ khoa học									
4	Tiến sĩ									
5	Thạc sĩ									
6	Đại học									
7	Cao đẳng									
8	Trung cấp									

TT	Trình độ /học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
9	Trình độ khác									
	Tổng cộng									
Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu (tuổi): Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường: % Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của Trường: %										

20. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
Năm			
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng		
Năm			

1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng		
Năm 2020			
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng		
Năm 2021			
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		

5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng		
Năm 2022			
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)		
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)		
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)		
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)		
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)		
	Tổng		

III. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

21. Tổng số người học đăng ký dự thi vào Trường, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ chính quy:

Đối tượng, thời gian (năm)	**Số thí sinh dự tuyển (người)**	**Số trúng tuyển (người)**	**Tỷ lệ cạnh tranh**	**Số nhập học thực tế (người)**	**Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)**	**Điểm trung bình của người học được tuyển**	**Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)**
1. Nghiên cứu sinh							

Đối tượng, thời gian (năm)	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2. Học viên cao học							
3. Đại học							
4.Cao đẳng							
5.Trung cấp							
6. Khác							

Số lượng người học hệ chính quy đang học tập tại Trường: người.

22. Tổng số người học đăng ký dự thi vào Trường, trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây hệ không chính quy:

Năm	Số thí sinh dự tuyển (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30)	Điểm trung bình của người học được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
1. Đại học							
2. Cao đẳng							
3. Trung cấp							
4. Bồi dưỡng ngắn hạn							

23. Ký túc xá cho sinh viên:

Các tiêu chí	20	20	20	20	20
1. Tổng diện tích phòng ở (m2)					
2. Số lượng sinh viên					
3. Số sinh viên có nhu cầu ở ký túc xá					
4. Số lượng sinh viên được ở ký túc xá					
5. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m2/người					

24. Sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học:

	20	20	20	20	20
Số lượng (người)					

Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên					

25. Thống kê số lượng người học tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	**Năm tốt nghiệp**				
	20	**20**	**20**	**20**	**20**
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Bồi dưỡng ngắn hạn					

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên đại học hệ chính quy:

Các tiêu chí	**Năm tốt nghiệp**				
	20	**20**	**20**	**20**	**20**
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)					
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20	20	20	20	20
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)					
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

Ghi chú:

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tự tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

Các tiêu chí	**Năm tốt nghiệp**				
	20	**20**	**20**	**20**	**20**
1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)					
2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)					
3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
3.1 Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.2 Tỷ lệ sinh viên trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
3.3 Tỷ lệ sinh viên trả lời KHÔNG học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)					
4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
4.1 Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%) - Sau 6 tháng tốt nghiệp - Sau 12 tháng tốt nghiệp					
4.2 Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)					
4.3 Tỷ lệ tự tạo được việc làm (%)					
4.4 Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm					
5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	20	20	20	20	20
A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống và kết thúc bảng này B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây					
5.1 Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)					
5.2 Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)					
5.3 Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)					

IV. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Số lượng					
		20	20	20	20	20	Tổng số
1	Đề tài cấp Nhà nước						
2	Đề tài cấp Bộ*						
3	Đề tài cấp trường						
	Tổng cộng						

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ trên cán bộ cơ hữu:

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và CGCN của Trường trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và CGCN (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và CGCN so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	20			
2	20			
3	20			

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và CGCN (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và CGCN so với tổng kinh phí đầu vào của CSGD (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và CGCN trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
4	20			
5	20			

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của Trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp Nhà nước	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số cán bộ tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

31. Số lượng sách của Trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Số lượng					
		20	20	20	20	20	Tổng số
1	Sách chuyên khảo						
2	Sách giáo trình						
3	Sách tham khảo						
4	Sách hướng dẫn						
	Tổng cộng						

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu:

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của Trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách

	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách				
Từ 4 đến 6 cuốn sách				
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia				

33. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của Trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Số lượng					
		20	20	20	20	20	Tổng số
1	Tạp chí KH quốc tế Trong đó:						
	Danh mục ISI						
	Danh mục Scopus						
	Khác						
2	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước						
3	Tạp chí / tập san của cấp trường						
	Tổng cộng						

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của Trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí KH quốc tế	Tạp chí KH cấp Ngành trong nước	Tạp chí / tập san của cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo			
Từ 6 đến 10 bài báo			

Từ 11 đến 15 bài báo			
Trên 15 bài báo			
Tổng số cán bộ tham gia			

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của Trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	**Phân loại hội thảo**	**Số lượng**					
		20	**20**	**20**	**20**	**20**	**Tổng số**
1	Hội thảo quốc tế						
2	Hội thảo trong nước						
3	Hội thảo của trường						
	Tổng cộng						

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu:

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của Trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	**Hội thảo quốc tế**	**Hội thảo trong nước**	**Hội thảo của trường**
Từ 1 đến 5 báo cáo			
Từ 6 đến 10 báo cáo			
Từ 11 đến 15 báo cáo			
Trên 15 báo cáo			
Tổng số cán bộ tham gia			

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

Năm	**Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)**
20	

20	
20	
20	
20	

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	**Số lượng sinh viên tham gia**			**Ghi chú**
	Đề tài cấp Nhà nước	**Đề tài cấp Bộ***	**Đề tài cấp trường**	
Từ 1 đến 3 đề tài				
Từ 4 đến 6 đề tài				
Trên 6 đề tài				
Tổng số sinh viên tham gia				

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	**Thành tích nghiên cứu khoa học**	**Số lượng**				
		20	**20**	**20**	**20**	**20**
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo					
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố					

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng

TT	Nội dung	Diện tích (m2)	Hình thức sử dụng		
			Sở hữu	Liên kết	Thuê
1	Tổng diện tích đất của trường				
2	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường Trong đó				
2.1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu				
2.2	Thư viện, trung tâm học liệu				
2.3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập				

40. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường (bao gồm giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo… sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử)

Khối ngành/ Nhóm ngành	Đầu sách	Bản sách
Khối ngành I		
Khối ngành II		
Khối ngành III		
Khối ngành IV		
Khối ngành V		
Khối ngành VI		
Khối ngành VII		
Các môn chung		
Tổng		

41. Tổng số thiết bị chính của trường:

STT	Tên phòng/giảng đường/lab	Số lượng	Danh mục trang thiết bị chính	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng		
						Sở hữu	Liên kết	Thuê
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								

42. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm

- Năm

- Năm

- Năm

- Năm

43. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:

- Năm

- Năm

- Năm

- Năm

- Năm

44. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu khoa học, CGCN và phục vụ cộng đồng:

- Năm

- Năm

- Năm

- Năm

- Năm

45. Tổng thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng

- Năm

- Năm

- Năm

- Năm

- Năm

46. Tổng chi cho hoạt động đào tạo

- Năm

- Năm

- Năm

- Năm

- Năm

47. Tổng chi cho phát triển đội ngũ

- Năm

- Năm

- Năm

- Năm

- Năm

48. Tổng chi cho hoạt động kết nối doanh nghiệp, tư vấn và hỗ trợ việc làm

- Năm

- Năm

- Năm
- Năm
- Năm

VI. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

TT	Đối tượng	Bộ tiêu chuẩn đánh giá	Tự đánh giá		Đánh giá ngoài		Thẩm định và công nhận		
			Năm hoàn thành báo cáo TĐG lần 1	Năm cập nhật báo cáo TĐG	Tên tổ chức đánh giá	Tháng/năm đánh giá ngoài	Kết quả đánh giá của Hội đồng KĐCLGD	Giấy chứng nhận	
								Ngày cấp	Giá trị đến
1	Cơ sở giáo dục								
2	CTĐT								

VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người):

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%):

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu (%):

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu (%):

2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người):

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi):

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%):

3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%):

4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo, trong đó bao gồm cả sinh viên chưa có việc làm học tập nâng cao (%): (Đại học) và (Cao đẳng)

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): (Đại học) và (Cao đẳng).

Tỷ lệ tự tạo được việc làm trong số sinh viên có việc làm (%): (Đại học) và (Cao đẳng).

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ):

5. Đánh giá của nhà sử dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%):

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%):

6. Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao khoa học công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số doanh thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và phục vụ cộng đồng trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số sách đã được xuất bản trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số bài đăng tạp chí trên cán bộ cơ hữu:

Tỷ số bài báo cáo trên cán bộ cơ hữu:

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy:

Tỷ số chỗ ở ký túc xá trên sinh viên chính quy:

8. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục

Cấp cơ sở giáo dục:.....

Cấp chương trình đào tạo:.....

Phụ lục 2. Quyết định thành lập, bổ sung, kiện toàn Hội đồng tự đánh giá

Phụ lục 3. Kế hoạch tự đánh giá CSGD

Phụ lục 4. DANH MỤC MINH CHỨNG

Mã minh chứng	TT	Tên minh chứng	Số/ngày tháng ban hành	Nơi ban hành	Ghi chú
Tiêu chuẩn 1					
Tiêu chí 1.1					